

Số: 24/2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2026

## THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 1 Điều 7; khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 13; khoản

2 và khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 3 Điều 21 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (sau đây viết tắt là Nghị định số 110/2026/NĐ-CP).

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải (sau đây gọi chung là nhà sản xuất, nhập khẩu);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

## **Điều 2. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

1. Mức đóng góp tài chính đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (Fs) được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Biểu mẫu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Bản đăng ký, kê khai thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biểu mẫu thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải:

Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 3. Hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và hoạt động xử lý chất thải**

1. Việc gửi, tiếp nhận, quản lý và mở hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Bộ phận Một cửa của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ phải được đựng trong phong bì kín, dán giấy niêm phong đè lên các mép dán để bảo đảm tính nguyên vẹn. Bên ngoài ghi rõ tên tổ chức đề nghị, tên hồ sơ và dòng chữ: “Hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, không được bóc mở trước thời điểm mở hồ sơ”. Giấy niêm phong là giấy có độ bền cơ học cao, trên đó phải có chữ ký, họ tên, chức danh của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của tổ chức;

b) Sau khi Hệ thống thông tin EPR quốc gia được tích hợp chức năng tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, đơn vị đề nghị hỗ trợ được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống này;

c) Hồ sơ sau khi tiếp nhận được quản lý, lưu giữ, bảo mật, bảo đảm tính toàn vẹn, nguyên trạng đối với hồ sơ giấy và tính toàn vẹn dữ liệu đối với hồ sơ điện tử, đáp ứng yêu cầu về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. Việc mở hồ sơ được thực hiện tại một thời điểm sau khi hết thời hạn đề nghị hỗ trợ theo quy định.

2. Biểu mẫu hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản cập nhật tiến độ tái chế sản phẩm, bao bì hàng quý của bên được hỗ trợ theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ của bên được hỗ trợ là đơn vị tái chế theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo kết quả tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ của bên được hỗ trợ là đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biểu mẫu hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải:

Báo cáo kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được hỗ trợ theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Quản lý, sử dụng lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế và hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Việc quản lý, sử dụng lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế được quy định như sau:

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam lập thuyết minh dự kiến số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế trong năm, dự toán chi phí quản lý để thực hiện các trách nhiệm về quản lý, sử dụng số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt mức trích chi phí quản lý sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia, bảo đảm không quá 2% số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế trong năm.

Số tiền lãi còn lại sau khi trích chi phí quản lý được phân bổ để bổ sung vào nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của năm kế tiếp theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Việc phân bổ lãi tiền gửi ngân hàng phải bảo đảm tính minh bạch, khách quan và phù hợp với tỷ lệ số dư nguồn kinh phí hỗ trợ của từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP và được xác định theo công thức sau:

$$I_{1i} = I_1 \times \frac{B_{1i}}{B_1}$$

Trong đó:

i: Nhóm sản phẩm, bao bì i quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;

$I_{1i}$ : Tiền lãi gửi ngân hàng được phân bổ để bổ sung kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế nhóm sản phẩm, bao bì  $i$ ;

$I_1$ : Tổng số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế trong năm sau khi trích chi phí quản lý;

$B_{1i}$ : Tổng số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế nhóm sản phẩm, bao bì  $i$  chưa giải ngân trong năm và số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động tái chế nhóm sản phẩm, bao bì  $i$  phát sinh trong năm chưa giải ngân;

$B_1$ : Tổng số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế của tất cả các nhóm sản phẩm, bao bì chưa giải ngân trong năm và số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động tái chế của tất cả các nhóm sản phẩm, bao bì phát sinh trong năm chưa giải ngân ( $B_1 = \sum B_{1i}$ ).

2. Việc quản lý, sử dụng lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được quy định như sau:

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam lập thuyết minh dự kiến số tiền phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải trong năm, dự toán chi phí quản lý để thực hiện các trách nhiệm về quản lý, sử dụng số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt mức trích chi phí quản lý sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia, bảo đảm không quá 0,5% số tiền phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải trong năm.

Số tiền lãi còn lại sau khi trích chi phí quản lý được phân bổ để bổ sung vào kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm kế tiếp theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Việc phân bổ lãi tiền gửi ngân hàng phải bảo đảm tính minh bạch, khách quan và phù hợp với tỷ lệ số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật và kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công thức phân bổ được xác định như sau:

$$I_{2j} = I_2 \times \frac{B_{2j}}{B_2}$$

Trong đó:

$j$ : hoạt động xử lý chất thải được hỗ trợ ( $j = 1, 2$ );

$j = 1$ : hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật;

$j = 2$ : hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

$I_{2j}$ : Tiền lãi gửi ngân hàng để bổ sung kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải  $j$ ;

$I_2$ : Tổng số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải còn lại sau khi trích chi phí quản lý và số tiền lãi được chuyển từ quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương trong năm;

$B_{2j}$ : Tổng số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với nhóm bao bì thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm trong năm (trong trường hợp  $j = 1$ ), số kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với các nhóm sản phẩm còn lại quy

định tại Cột 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP (trong trường hợp  $j = 2$ );

$B_2$ : Tổng số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải trong năm ( $B_2 = \sum B_{2j}$ );

c) Hằng năm, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương lập thuyết minh dự kiến số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải trong năm, dự toán chi phí quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức trích chi phí quản lý cho quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã được phân bổ, bảo đảm không quá 1,5% số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải trong năm.

3. Trường hợp lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm không đủ để trích chi phí quản lý theo quy định tại Điều này thì mức trích chi phí quản lý tối đa bằng số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Môi trường có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và các đơn vị liên quan tham mưu tổ chức xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì; tham mưu tổ chức phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho từng địa phương;

c) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin tài khoản tiếp nhận và nội dung chuyên tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và hoạt động xử lý chất thải theo quy định của pháp luật. Tài khoản tiếp nhận phải là tài khoản độc lập với các tài khoản khác của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để bảo đảm minh bạch;

b) Lựa chọn ngân hàng thương mại và xác định kỳ hạn tiền gửi của tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và hoạt động xử lý chất thải khi chưa giải ngân, bảo đảm bảo toàn vốn gốc, hiệu quả tiền gửi và kịp thời giải ngân cho hoạt động được hỗ trợ;

c) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, thực hiện xác định tổng số dư tiền lãi gửi ngân hàng, tổng số dư kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế và hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải, tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm liền trước để làm căn cứ và thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

d) Bố trí nguồn kinh phí từ chi phí quản lý theo quy định để phục vụ hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia; khoản chi này được hạch toán vào chi phí của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương có trách nhiệm:

a) Lựa chọn ngân hàng thương mại và xác định kỳ hạn tiền gửi để gửi tiền

đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải khi chưa giải ngân, bảo đảm bảo toàn vốn gốc, hiệu quả tiền gửi và kịp thời giải ngân cho hoạt động được hỗ trợ;

b) Sau khi kết thúc thời gian thực hiện hỗ trợ, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương có trách nhiệm chuyển phần lãi tiền gửi ngân hàng còn lại sau khi đã trích chi phí quản lý về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vào nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

### **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Toàn bộ khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 được bổ sung vào kinh phí hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, hoạt động xử lý chất thải để phân bổ trong năm 2026 theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thông tư này bãi bỏ Điều 78, Điều 79, Phụ lục IX và Phụ lục IXa ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.



#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công Thông tin điện tử Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, MT.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục I**  
**MỨC ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI MỘT ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG**  
**SẢN PHẨM, BAO BÌ (Fs)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| TT<br>(1)               | Nhóm sản phẩm, bao bì<br>(2)  | Chi phí tái chế<br>(đồng/kg)  |                               | Fs<br>(đồng/kg)<br>(5) = (3) x (4) |
|-------------------------|---|---|-------------------------------|------------------------------------|
|                         |   | Chi phí phân loại,<br>thu gom, vận<br>chuyển, tái chế<br>(đồng/kg)<br>(3) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>(4) |                                    |
| <b>A. BAO BÌ</b>        |   |   |                               |                                    |
| 1                       | A.1.1. Bao bì giấy, carton (bao gồm cả giấy hoặc carton tráng phủ là giấy hoặc carton được tráng phủ một hoặc hai mặt mà không mất đi nhận dạng là giấy, carton)  | 9.500   | 0,2                           | 1.900                              |
| 2                       | A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có từ 2 lớp trở lên trong đó có lớp giấy)   | 10.700  | 0,6                           | 6.420                              |
| 3                       | A.2.1. Bao bì nhôm  | 12.000  | 0,2                           | 2.400                              |
| 4                       | A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác  | 9.000   | 0,4                           | 3.600                              |
| 5                       | A.3.1. Bao bì PET cứng  | 9.700   | 0,2                           | 1.940                              |
| 6                       | A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng   | 9.700   | 0,4                           | 3.880                              |
| 7                       | A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác (trừ nhựa phân hủy sinh học)   |   |                               |                                    |
|                         | - Bao bì EPS cứng   | 9.700   | 0,6                           | 5.820                              |
|                         | - Bao bì PVC cứng   | 9.700   | 0,8                           | 7.760                              |
|                         | - Bao bì nhựa cứng khác   | 9.700   | 0,6                           | 5.820                              |
| 8                       | A.3.4. Bao bì nhựa mềm (là loại bao bì có tính linh hoạt cao, dễ dàng uốn cong, co giãn và thay đổi hình dạng mà không làm mất tính toàn vẹn cấu trúc bao bì (ví dụ: các bao bì dệt từ sợi, màng co, túi nhựa linh hoạt)) |   |                               |                                    |
|                         | - Bao bì đơn vật liệu mềm   | 10.400  | 0,8                           | 8.320                              |
|                         | - Bao bì đa vật liệu mềm  | 10.700  | 1,0                           | 10.700                             |
| 9                       | A.4.1. Bao bì thủy tinh   | 3.300   | 0,6                           | 1.980                              |
| <b>B. ẮC QUY VÀ PIN</b> |   |   |                               |                                    |
| 10                      | B.1.1. Ắc quy chì   | 44.800  | 0,4                           | 17.920                             |
| 11                      | B.1.2. Ắc quy các loại khác ắc quy chì  | 49.800  | 1,0                           | 49.800                             |
| 12                      | B.2.1. Pin sạc nhiều lần  | 53.800  | 1,0                           | 53.800                             |
| <b>C. DẦU NHỚT</b>      |   |   |                               |                                    |
| 13                      | C.1.1 Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn   | 14.000  | 0,6                           | 8.400                              |

| <b>D. SẼM, LỚP</b>               |  |        |     |        |
|----------------------------------|--|--------|-----|--------|
| 14                               | D.1.1. Săm, lớp cao su   | 5.700  | 0,6 | 3.420  |
| <b>Đ. ĐIỆN - ĐIỆN TỬ</b>         |  |        |     |        |
| 15                               | Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng  |        |     |        |
|                                  | - Tủ lạnh, tủ đông   | 13.500 | 0,6 | 8.100  |
|                                  | - Điều hoà không khí   | 14.500 | 0,6 | 8.700  |
|                                  | - Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng   | 12.200 | 0,6 | 7.320  |
| 16                               | Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly   |        |     |        |
|                                  | - Máy giặt, máy sấy quần áo  | 12.400 | 0,6 | 7.440  |
|                                  | - Loa, âm ly   | 12.250 | 0,8 | 9.800  |
| 17                               | Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn  | 12.500 | 0,8 | 10.000 |
| 18                               | Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim  |        |     |        |
|                                  | - Máy tính bảng, máy tính xách tay   | 12.450 | 0,8 | 9.960  |
|                                  | - Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim   | 16.950 | 0,8 | 13.560 |
| 19                               | Đ.3.2. Điện thoại di động  | 19.950 | 0,8 | 15.960 |
| 20                               | Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy   |        |     |        |
|                                  | - Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình)   | 11.950 | 0,8 | 9.560  |
|                                  | - Máy in, máy photocopy  | 13.700 | 0,8 | 10.960 |
| 21                               | Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang  |        |     |        |
|                                  | - Bóng đèn compact   | 7.600  | 0,8 | 6.080  |
|                                  | - Bóng đèn huỳnh quang   | 9.600  | 1,0 | 9.600  |
| 22                               | Đ.6.1. Tấm quang năng (còn gọi là pin năng lượng mặt trời)   | 4.000  | 1,0 | 4.000  |
| <b>E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG</b> |  |        |     |        |
| 23                               | E.1.1. Ô tô chở hàng, ô tô chở hàng chuyên dùng; ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở trẻ em mầm non, xe ô tô chở học sinh, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (loại có niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ) | 6.650  | 0,8 | 5.320  |

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ TRÁCH NHIỆM THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**Mẫu số 01. Bản đăng ký, kê khai thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu**

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,  
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Địa danh), ngày...tháng...năm...*

**BẢN ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM...**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chúng tôi là (tên nhà sản xuất, nhập khẩu): .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Tên người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Chúng tôi đăng ký, kê khai thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì năm... *(xin gửi kèm theo)* và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong bản đăng ký, kê khai này.

**Người đại diện theo pháp luật**

*(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)*

## ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÀI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM...

*(Kèm theo Bản đăng ký, kê khai thực hiện trách nhiệm tài chế sản phẩm, bao bì)*

### I. THÔNG TIN SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI TÀI CHẾ

#### 1. Đối với sản phẩm phải tài chế

| TT          | Danh mục sản phẩm, hàng hóa   | Đơn vị tính | Khối lượng/đơn vị sản phẩm (kg) | Số lượng | Tổng khối lượng (kg) | Doanh thu thuần trong nước (đồng) |
|-------------|---|-------------|---------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|
|             |   |             |                                 |          |                      |                                   |
| 1           | Tên sản phẩm, hàng hóa nhân...<br>Ví dụ: <i>Ắc quy chì 12V nhân A</i> |             |                                 |          |                      |                                   |
| 1.1         | Tên nhóm sản phẩm<br>Ví dụ: <i>B.1.1. Ắc quy chì</i>                  |             |                                 |          |                      |                                   |
| ...         |   |             |                                 |          |                      |                                   |
| <b>Tổng</b> |   |             |                                 |          |                      |                                   |

#### Ghi chú:

- Cột (2): Tại TT 1,... kê khai tên thương mại của sản phẩm, hàng hóa; tại TT 1.1,... kê khai tên nhóm sản phẩm quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP. Ví dụ: B.1.1. Ắc quy chì;
- Cột (4): Khối lượng/đơn vị sản phẩm được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;
- Cột (7): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

#### 2. Đối với bao bì phải tài chế

| TT | Danh mục sản phẩm, hàng hóa   | Đơn vị tính | Bao bì (trực tiếp/ngoài) | Quy cách đóng gói | Khối lượng/đơn vị sản phẩm (kg) | Số lượng | Tổng khối lượng (kg) | Doanh thu thuần trong nước (đồng) |
|----|---|-------------|--------------------------|-------------------|---------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|
|    |   |             |                          |                   |                                 |          |                      |                                   |
| 1  | Tên sản phẩm, hàng hóa nhân...<br>Ví dụ: <i>Nước tinh khiết 350 ml nhân B</i> |             |                          |                   |                                 |          |                      |                                   |

|                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| Tên nhóm bao bì                       |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 Ví dụ: A.3.1 Bao bì PET cứng      |  |  |  |  |  |  |  |
| Tên nhóm bao bì                       |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 Ví dụ: A.1.1. Bao bì giấy, carton |  |  |  |  |  |  |  |
| ...                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng</b>                           |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cột (2): Tại TT 1,... kê khai tên thương mại của sản phẩm, hàng hóa; tại TT 1.1, 1.2...kê khai tên nhóm bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;
- Cột (6): Khối lượng/đơn vị sản phẩm được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;
- + Đối với bao bì, kê khai loại vật liệu như sau:

Cách 1: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai quy cách khối lượng bao bì theo cùng 01 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Cách 2: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai chi tiết các loại vật liệu nhưng tối đa không quá 03 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Khối lượng bao bì kê khai là tổng khối lượng của các loại vật liệu cấu thành bao bì (bao gồm cả vật liệu không được kê khai). Trường hợp gộp các loại vật liệu để kê khai chung thì phải kê khai theo loại vật liệu có khối lượng lớn nhất.

*Ví dụ:*

*Bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A được cấu tạo thân chai là nhựa PET cứng khối lượng 0,03 kg (khối lượng lớn nhất), nắp chai là nhựa PP với khối lượng là 0,01 kg, nhãn là bao bì đa vật liệu mềm với khối lượng là 0,01 kg. Tổng khối lượng bao bì là 0,05 kg thì nhà sản xuất, nhập khẩu có thể kê khai bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A theo một trong các cách sau:*

**Kê khai cách 1:**

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg



**Ghi chú:**

- Cột (2): Kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP. *Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;*
- Cột (3): Kê khai khối lượng theo cột tổng khối lượng đã kê khai tại mục I. Thông tin sản phẩm, bao bì phải tái chế;
- Cột (4): Kê khai tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Cột 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;
- Cột (7):
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6)  $\geq$  (5)) thì (7) = (5);
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu nhỏ hơn khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) < (5)) thì (7) = (6).
- Cột (10): Kê khai cách thức thực hiện tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;
- Cột (11): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện tái chế/ đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế (trường hợp tự tái chế thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu đó);
- Cột (12): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn theo quy định tại Cột 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;
- Trường hợp một loại sản phẩm, bao bì lựa chọn nhiều cách thức thực hiện tái chế hoặc một cách thức thực hiện tái chế thực hiện qua nhiều đơn vị tái chế thì ghi rõ tên, mã số thuế của từng đơn vị thực hiện tại Cột (11) tương ứng với giải pháp tái chế tại Cột (12) và khối lượng thực hiện tái chế tương ứng tại Cột (13);
- Trong năm thực hiện tái chế, khi có sự thay đổi đơn vị thực hiện tại Cột (11) hoặc khối lượng tại cột (13) thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải cập nhật thông tin trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi.

**III. KÊ KHAI SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính để thực hiện trách nhiệm tái chế kê khai)**

| TT  | Nhóm sản phẩm, bao bì                           | Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg) | Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%) | Mức đóng góp tài chính đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (Fs) của năm có trách nhiệm (đồng/kg) | Tổng số tiền phải đóng góp (đồng) |
|-----|---|--|----------------------------|---|-----------------------------------|
| (1) | (2)   | (3)  | (4)                        | (5)   | (6) = (3) x (4) x (5)             |
| 1   | <i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i> |  |                            |   |                                   |
| ... |   |  |                            |   |                                   |

**Ghi chú:**

- Cột (2): Kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP. Ví dụ: *A.1.1 Bao bì giấy, carton...*;
- Cột (3): Kê khai khối lượng theo cột tổng khối lượng đã kê khai tại mục I. Thông tin sản phẩm, bao bì phải tại chế.

**Mẫu số 02. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu**

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,  
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Địa danh), ngày...tháng...năm...*

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM...**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chúng tôi là (tên nhà sản xuất, nhập khẩu): .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ:.....

Chúng tôi báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này.

**Người đại diện theo pháp luật**  
*(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)*

## KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...)

### I. THÔNG TIN QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

1. Quá trình thu gom và tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất nhập khẩu tự thực hiện trách nhiệm tái chế (Phần dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai nếu tự thực hiện tái chế)

a) Quá trình thu gom

| TT  | Tên sản phẩm, bao bì                        | Tổng khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Tên, mã số thuế đơn vị<br>thu gom |
|-----|---|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)   | (3)                                | (4)                           | (5)                           |                                   |
| 1   | Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn<br>hợp đa lớp |                                    |                               |                               |                                   |
| ... |   |                                    |                               |                               |                                   |

Ghi chú:

Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu.

b) Quá trình tái chế

| TT  | Nhóm sản phẩm, bao bì được tái chế       | Khối lượng đã tái chế<br>(kg) | Giải pháp tái chế lựa chọn |
|-----|--|-------------------------------|----------------------------|
| (1) | (2)                                      | (3)                           | (4)                        |
| 1   | Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp |                               |                            |
| ... |  |                               |                            |
|     | Tổng                                     |                               |                            |

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/ND-CP;

- Cột (3): Kê khai khối lượng thực tế sản phẩm, bao bì đã được tái chế đáp ứng các quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cột (4): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn đối với nhóm sản phẩm, bao bì nêu tại cột (2).

**Tài liệu kèm theo:**

Bản thuyết minh hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu, bao gồm: (1) Trình bày sơ đồ và thuyết minh chi tiết quy trình nội bộ hoạt động tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì để tính trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu, trong đó liệt kê tên các loại chứng từ tương ứng từ khâu thu gom đầu vào tới khâu tái chế để minh chứng quá trình tái chế đúng loại sản phẩm, bao bì; (2) Trình bày sơ đồ (kèm theo hình ảnh nếu có) và thuyết minh quy trình công nghệ tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì được tái chế và đánh giá sự đáp ứng với giải pháp tái chế lựa chọn theo quy cách tái chế bắt buộc.

**2. Quá trình thu gom và tái chế sản phẩm, bao bì của đơn vị tái chế (Phần dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai nếu thuê đơn vị tái chế để thực hiện trách nhiệm tái chế)**

**a) Quá trình thu gom**

| TT  | Tên sản phẩm, bao bì                            | Tổng khối lượng đã thu gom (kg) | Khối lượng đã thu gom (kg) | Tên, mã số thuế đơn vị tái chế |
|-----|---|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| (1) | (2)   | (3)                             | (4)                        | (5)                            |
| 1   | <i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i> |                                 |                            |                                |
| ... |   |                                 |                            |                                |

**b) Quá trình tái chế**

| TT  | Nhóm sản phẩm, bao bì                           | Tổng khối lượng đã tái chế (kg) | Kết quả tái chế của từng đơn vị tái chế |                            |
|-----|---|---------------------------------|---|----------------------------|
|     |   |                                 | Khối lượng đã tái chế (kg)              | Giải pháp tái chế lựa chọn |
| (1) | (2)   | (3)                             | (4)                                     | (5)                        |
| 1   | <i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i> |                                 |   |                            |
| ... |   |                                 |   |                            |



**Ghi chú:**

- Cột (2): Kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP. Ví dụ: *A.1.1 Bao bì giấy, carton*.
- Cột (10): Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm.
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8)  $\geq$  (7)) thì (10) = 0;
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (10) = (7) - (8).
- Cột (11): Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu.
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8)  $\geq$  (7)) thì (11) = (8) - (7);
- + Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (11) = 0.

**Mẫu số 03. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,  
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Địa danh), ngày...tháng ...năm...*

**BẢN KÊ KHAI  
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI  
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chúng tôi là (tên nhà sản xuất, nhập khẩu): .....

Số ĐKKD/MST: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Email: .....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Chúng tôi kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải năm...  
*(xin gửi kèm theo)* và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về  
thông tin trong bản đăng ký, kê khai này.

**Người đại diện theo pháp luật**

*(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)*

**KÊ KHAI SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI  
NĂM...**

*(Kèm theo Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải  
năm...)*

**I. SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI  
CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU BAO BÌ CỦA THUỐC BẢO VỆ  
THỰC VẬT THÀNH PHẨM**

| TT          | Danh mục sản phẩm, hàng hóa                      | Đơn vị tính | Số lượng đưa ra thị trường năm trước | Số lượng bao bì/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (cái) | Số lượng bao bì đưa ra thị trường (cái) | Định dạng | Dung tích/ kích thước | Mức đóng góp (đồng/cái) | Số tiền phải đóng góp (đồng) | Doanh thu thuần trong nước (đồng) |
|-------------|--|-------------|--------------------------------------|--|---|-----------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| (1)         | (2)  | (3)         | (4)                                  | (5)  | (6) = (4) × (5)                         | (7)       | (8)                   | (9)                     | (10) = (6) × (9)             | (11)                              |
| 1           | <i>Ví dụ 1:<br/>Thuốc bảo vệ thực vật nhãn A</i> |             |                                      |  |   |           |                       |                         |                              |                                   |
| ...         |  |             |                                      |  |   |           |                       |                         |                              |                                   |
| <b>TỔNG</b> |  |             |                                      |  |   |           |                       |                         |                              |                                   |

**Ghi chú:**

- Cột (5): Kê khai số lượng bao bì tính trên một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7), (8), (9): Kê khai tương ứng cột (3), (4), (5) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;
- Cột (11): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

**II. SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI  
CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU PIN DÙNG MỘT LẦN CÁC LOẠI;  
TẤ LÓT, BÌM, BĂNG VỆ SINH, KHĂN ƯỚT DÙNG MỘT LẦN; KẸO  
CAO SU**

| TT          | Tên sản phẩm, hàng hóa                  | Doanh thu thuần trong nước (đồng) | Mức đóng góp (%) | Số tiền phải đóng góp (đồng) |
|-------------|---|-----------------------------------|------------------|------------------------------|
| (1)         | (2)                                     | (3)                               | (4)              | (5) = (3) x (4)              |
| 1           | <i>Ví dụ: Sản phẩm, hàng hóa nhãn A</i> |                                   |                  |                              |
| ...         |   |                                   |                  |                              |
| <b>TỔNG</b> |   |                                   |                  |                              |

**Ghi chú:**

- Cột (3): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước;

- Cột (4): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP.

**III. SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU THUỐC LÁ ĐIỀU**

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa             | Đơn vị tính | Số lượng đưa ra thị trường năm trước | Số lượng/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (điều) | Số lượng đưa ra thị trường (điều) | Mức đóng góp (đồng/20 điều) | Số tiền phải đóng góp (đồng) | Doanh thu thuần trong nước (đồng) |
|-----|------------------------------------|-------------|--------------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3)         | (4)                                  | (5)  | (6) = (4) × (5)                   | (7)                         | (8) = (6) × (7)/20           | (9)                               |
|     | <i>Ví dụ:</i><br>1 Thuốc lá nhãn A |             |                                      |  |                                   |                             |                              |                                   |
| ... |                                    |             |                                      |  |                                   |                             |                              |                                   |
|     | <b>TỔNG</b>                        |             |                                      |  |                                   |                             |                              |                                   |

**Ghi chú:**

- Cột (5): Kê khai số lượng điều thuốc lá tính trên 01 đơn vị sản phẩm, hàng hóa;

- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;

- Cột (9): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

**Tài liệu kèm theo:**

- Bản sao tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong năm chịu trách nhiệm.

**IV. SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CÓ THÀNH PHẦN NHỰA TỔNG HỢP**

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa    | Đơn vị tính | Số lượng đưa ra thị trường năm trước | Khối lượng nhựa/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (kg) | Khối lượng nhựa được sử dụng (kg) | Mức đóng góp (đồng/kg) | Số tiền phải đóng góp (đồng) | Doanh thu thuần trong nước (đồng) |
|-----|---------------------------|-------------|--------------------------------------|---|-----------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)         | (4)                                  | (5)   | (6) = (4) × (5)                   | (7)                    | (8) = (6) × (7)              | (9)                               |
| 1   | Sản phẩm, hàng hóa nhãn A |             |                                      |   |                                   |                        |                              |                                   |

|             |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ...         |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cột (5): Khối lượng được làm tròn đến hàng phần nghìn. *Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;*
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;
- Cột (9): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

**Phụ lục III****BIỂU MẪU HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ  
VÀ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**Mẫu số 01. Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ**

Số:.....

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;

Căn cứ....(các căn cứ pháp lý liên quan đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam);

Căn cứ Thông tư số /TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt danh sách các đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế năm...;

Hôm nay, ngày tháng năm , tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

**Chúng tôi gồm:****1. Bên A: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam**

Đại diện:.....

Chức vụ: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....

Tài khoản số: .....

Mở tại Ngân hàng: .....

**2. Bên B: (tên đơn vị được hỗ trợ)**

Mã số thuế: .....

Đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Tài khoản số: .....

Mở tại Ngân hàng: .....

Các bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế với những điều khoản sau:

**Điều 1. Nội dung hỗ trợ**

1. Bên A hỗ trợ cho bên B để thực hiện hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì như sau:

a) Hoạt động tái chế được hỗ trợ: trực tiếp thực hiện tái chế (đối với trường hợp bên B là đơn vị tái chế)/ Tổ chức việc thu gom và chuyển giao sản phẩm, bao bì cho đơn vị tái chế (đối với trường hợp bên B là đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế);

b) Loại sản phẩm, bao bì: .....(ghi đầy đủ mã, tên nhóm sản phẩm, bao bì theo cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP);

c) Giải pháp tái chế: .....

d) Khối lượng sản phẩm, bao bì phải tái chế:.....(kg);

đ) Thời gian thực hiện tái chế: tối đa .... tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

2. Số tiền hỗ trợ, mức hỗ trợ

a) Số tiền hỗ trợ: (bằng giá trị gói hỗ trợ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt)

- Bằng số: .....

- Bằng chữ: .....

b) Mức hỗ trợ: (được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP)

**Điều 2. Giải ngân tiền hỗ trợ**

1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế trong kỳ đề nghị giải ngân. Bên A căn cứ báo cáo kết quả tái chế do bên B lập và được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy của thông tin trên báo cáo (kiểm toán phi tài chính) để giải ngân tiền hỗ trợ cho bên B. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khối lượng sản phẩm, bao bì này đáp ứng các quy định tại Điều 13 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP và các nội dung của báo cáo kết quả tái chế.

2. Bên B được đề nghị giải ngân nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 (ba) tháng. Thời hạn bên

B được đề nghị giải ngân không quá 90 ngày tính từ ngày hết thời hạn tái chế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 hợp đồng này.

3. Số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau:

$$F = K_d \times M$$

Trong đó:

- F: Số tiền giải ngân;
- $K_d$ : Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế trong kỳ đề nghị giải ngân;
- M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì.

4. Hình thức giải ngân tiền hỗ trợ: Số tiền hỗ trợ được chuyển cho bên B thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng.

5. Hồ sơ đề nghị giải ngân tiền hỗ trợ bao gồm:

- Giấy đề nghị giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế;
- Báo cáo kết quả tái chế của bên B đã được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập.

Báo cáo của đơn vị kiểm toán độc lập đối với Báo cáo kết quả tái chế phải được kiểm toán viên đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần, trong đó có nội dung nêu rõ: “Báo cáo kết quả tái chế của [bên có trách nhiệm liên quan] đã được lập phù hợp, trên các khía cạnh trọng yếu, dựa trên các tiêu chí về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy theo quy định tại Điều 13, Điều 15 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu”.

Phạm vi được kiểm toán bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- (i) Sản phẩm, bao bì đã tái chế được ghi nhận trong báo cáo là đúng nhóm sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng được hỗ trợ và phù hợp với hồ sơ, chứng từ liên quan;
- (ii) Thời gian thu gom, tái chế và khối lượng thu gom, tái chế được ghi nhận trong báo cáo phù hợp với các chứng từ kèm theo;
- (iii) Tính đầy đủ của việc ghi nhận khối lượng tái chế, bảo đảm không bị bỏ sót hoặc ghi nhận trùng lặp với sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- (iv) Sản phẩm, bao bì được tái chế không phải phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất;
- (v) Sản phẩm, bao bì tái chế đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.

**Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên A**

1. Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế khi bên B gửi đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

2. Quyền và nghĩa vụ khác *(theo thỏa thuận của hai bên)*.

**Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của bên B**

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động tái chế được hỗ trợ khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Phối hợp đầy đủ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu thanh tra/kiểm tra/kiểm toán đối với hoạt động tái chế được hỗ trợ theo hợp đồng này và thực hiện các kết luận của các cơ quan này.

3. Quyền và nghĩa vụ khác *(theo thỏa thuận của hai bên)*.

**Điều 5: Tranh chấp và xử lý tranh chấp**

Nếu có tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này thì trước hết các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trong trường hợp thương lượng, hòa giải không thành, thì các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân nơi bên A đặt trụ sở chính.

**Điều 6: Các điều khoản chung**

1. Các Bên đã hiểu rõ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng và cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng này.

2. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, nếu phát hiện có vi phạm Hợp đồng, thì bên phát hiện vi phạm sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong văn bản mà Bên vi phạm không khắc phục được thì Bên bị vi phạm được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo Hợp đồng này.

3. Phụ lục của Hợp đồng này (nếu có) cùng các tài liệu đi kèm, các chứng từ liên quan khác là các bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế các điều khoản của Hợp đồng hay phụ lục Hợp đồng phải được các Bên thỏa thuận bằng văn bản (Biên bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng) do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký.

**Điều 7: Điều khoản thi hành**

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng hết hiệu lực và tự động thanh lý kể từ khi hai bên đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng được làm thành 06 (sáu) bản, có giá trị pháp lý như nhau mỗi Bên giữ 03 (ba) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02. Bản cập nhật tiến độ tái chế sản phẩm, bao bì hằng quý của bên được hỗ trợ**

**TÊN BÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**BẢN CẬP NHẬT TIẾN ĐỘ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ  
QUÝ ...NĂM... CỦA BÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chúng tôi là (tên bên được hỗ trợ):.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì số: .....

Ngày hợp đồng: .....

Nhóm sản phẩm, bao bì được hỗ trợ hoạt động tái chế: .....

(Tên bên được hỗ trợ) cập nhật tiến độ tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam Quý... như sau:

**1. Cập nhật tình hình thu gom và tái chế trong quý (dành cho bên được hỗ trợ là đơn vị tái chế)**

**BẢNG CẬP NHẬT TÌNH HÌNH THU GOM TRONG QUÝ**

| TT  | Nhóm sản phẩm,<br>bao bì                    | Tổng khối lượng đã<br>thu gom trong quý<br>(kg) | Khối lượng đã thu<br>gom<br>(kg) | Tên, mã số<br>thuế đơn vị<br>thu gom |
|-----|---|---|----------------------------------|--------------------------------------|
| (1) | (2)   | (3)   | (4)                              | (5)                                  |
| 1   | Ví dụ: A.1.2. bao bì<br>giấy hỗn hợp đa lớp |   |                                  |                                      |
| ... |   |   |                                  |                                      |

**Ghi chú:**

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được hỗ trợ.



|     |                                   |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|     | <i>bì giấy hỗn<br/>hợp đa lớp</i> |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |                                   |  |  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong bản cập nhật trên.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

**Mẫu số 03. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ của bên được hỗ trợ là đơn vị tái chế**

TÊN ĐƠN VỊ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày...tháng...năm...

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ**  
**(giai đoạn từ ngày ... đến ngày....)**

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Tên bên được hỗ trợ: .....

Mã số thuế: .....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ nhà máy tái chế: .....

Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì số: .....

Ngày hợp đồng: .....

Nhóm sản phẩm, bao bì được hỗ trợ hoạt động tái chế: .....

Khối lượng đã tái chế trong kỳ: .....

Số tiền hỗ trợ đề nghị giải ngân:.....

(Bằng chữ:.....)

(Tên đơn vị được hỗ trợ) báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng được hỗ trợ giai đoạn từ ngày... đến ngày.... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này như sau:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu báo cáo;

- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

## KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

(Giai đoạn từ ngày... đến ngày....)

(Kèm theo Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ)

### A. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC THU GOM TRONG KỲ

| TT  | Tổng khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Tên, mã số thuế<br>đơn vị thu gom |
|-----|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3)                           | (4)                               |
| ... |                                    |                               |                                   |

**Ghi chú:**

- Cột (4): Trường hợp bên được hỗ trợ thu gom từ tổ chức thực hiện thu gom khác thì kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện thu gom đó; trường hợp bên được hỗ trợ tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được hỗ trợ.

### B. KHỐI LƯỢNG NHẬP KHO, XUẤT KHO ĐƯA VÀO TÁI CHẾ

| TT  | Mã theo dõi | Tồn kho đầu kỳ<br>(kg) | Khối lượng nhập kho trong kỳ<br>(kg) | Khối lượng xuất kho để tái chế<br>(kg) | Tồn kho cuối kỳ<br>(kg) |
|-----|-------------|------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                    | (4)                                  | (5)                                    | (6)                     |
| ... |             |                        |                                      |  |                         |

**Ghi chú:**

- Việc nhập kho, lưu kho và xuất kho sản phẩm, bao bì đưa vào tái chế theo hợp đồng hỗ trợ phải được quản lý bằng mã theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác.

### C. KẾT QUẢ TÁI CHẾ TRONG KỲ

| TT  | Khối lượng đã tái chế<br>(kg) | Giải pháp tái chế | Sản phẩm sau tái chế | Khối lượng sản phẩm sau tái chế<br>(kg) | Mức hỗ trợ (VNĐ/kg) | Số tiền hỗ trợ đề nghị giải ngân<br>(VNĐ) |
|-----|-------------------------------|-------------------|----------------------|---|---------------------|---|
| (1) | (2)                           | (3)               | (4)                  | (5)                                     | (6)                 | (7) = (2)x(6)                             |
| ... |                               |                   |                      |   |                     |   |

**Tài liệu kèm theo:**

- Bảng thống kê chứng từ thu gom sản phẩm, bao bì trong trường hợp thu gom từ tổ chức. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày thu gom, ngày chứng từ; số chứng từ; tên sản phẩm, bao bì; khối lượng.

- Bảng thống kê chứng từ thu gom sản phẩm, bao bì trong trường hợp bên được hỗ trợ thu gom trực tiếp của cá nhân. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày thu gom, ngày chứng từ; số chứng từ; địa chỉ nơi tổ chức thu gom; người phụ trách thu gom; tên sản phẩm, bao bì; khối lượng.

- Bảng thống kê chứng từ nhập kho nguyên liệu, xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế.

**Mẫu số 04. Báo cáo kết quả tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ của bên được hỗ trợ là đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế**

**TÊN ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ  
THEO HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ  
(giai đoạn từ ngày ... đến ngày....)**

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Chúng tôi là (tên bên được hỗ trợ): .....

Mã số thuế: .....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Thông tin đơn vị tái chế<sup>1</sup>: .....

Hợp đồng hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì số: .....

Ngày hợp đồng: .....

Nhóm sản phẩm, bao bì được hỗ trợ hoạt động tái chế: .....

Khối lượng đã tái chế trong kỳ: .....

Số tiền hỗ trợ đề nghị giải ngân: .....

(Bằng chữ:.....)

Chúng tôi báo cáo kết quả tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng được hỗ trợ giai đoạn từ ngày... đến ngày.... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này như sau:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu báo cáo;

- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

<sup>1</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ cơ sở tái chế; trường hợp có nhiều đơn vị tái chế thì ghi đầy đủ thông tin của các đơn vị này

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ**

(Giai đoạn từ ngày... đến ngày....)

(Kèm theo Báo cáo kết quả tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng hỗ trợ)

**A. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC THU GOM TRONG KỶ**

| TT  | Tổng khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Khối lượng đã thu gom<br>(kg) | Tên, mã số thuế<br>đơn vị thu gom |
|-----|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3)                           | (4)                               |
| ... |                                    |                               |                                   |

**Ghi chú:**

- Cột (4): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện thu gom là tổ chức; trường hợp bên được hỗ trợ tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được hỗ trợ;
- Trường hợp bên được hỗ trợ thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện theo hợp đồng được hỗ trợ thì khối lượng đã thu gom phải được theo dõi theo chứng từ riêng; bên được hỗ trợ phải nghiệm thu, xác nhận khối lượng đã thu gom. Tại cột (3) ghi tên, mã số thuế của đơn vị tái chế.

**B. KHỐI LƯỢNG NHẬP KHO, XUẤT KHO ĐƯA VÀO TÁI CHẾ**

| TT  | Tên, mã số<br>thuế đơn vị<br>tái chế | Mã theo<br>dõi | Tồn kho<br>đầu kỳ<br>(kg) | Khối lượng nhập<br>kho trong kỳ<br>(kg) | Khối lượng xuất<br>kho để tái chế<br>(kg) | Tồn kho<br>cuối kỳ<br>(kg) |
|-----|--------------------------------------|----------------|---------------------------|---|---|----------------------------|
| (1) | (2)                                  | (3)            | (4)                       | (5)                                     | (6)                                       | (7)                        |
| ... |                                      |                |                           |   |   |                            |

**Ghi chú:**

- Việc nhập kho, lưu kho và xuất kho sản phẩm, bao bì đưa vào tái chế theo hợp đồng hỗ trợ phải được quản lý bằng mã theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác;
- Bên được hỗ trợ phải nghiệm thu, xác nhận khối lượng nhập kho nguyên liệu, khối lượng xuất kho để tái chế và khối lượng tồn kho khi đơn vị tái chế nhập, xuất kho nguyên liệu để thực hiện tái chế theo hợp đồng hỗ trợ.

**C. KẾT QUẢ TÁI CHẾ TRONG KỶ**

| TT          | Tên, mã số thuế<br>đơn vị tái chế | Khối lượng đã<br>tái chế<br>(kg) | Giải pháp<br>tái chế | Sản<br>phẩm sau<br>tái chế | Khối lượng sản<br>phẩm sau tái chế<br>(kg) |
|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| ...         |                                   |                                  |                      |                            |  |
| <b>Tổng</b> |                                   |                                  |                      |                            |  |

Căn cứ bảng kết quả tái chế, số tiền hỗ trợ đề nghị giải ngân theo bảng như sau:

| TT  | Tổng khối lượng đã tái chế<br>(kg) | Mức hỗ trợ<br>(VNĐ/kg) | Số tiền được hỗ trợ<br>(VNĐ) |
|-----|------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3)                    | (4) = (2)x(3)                |
| ... |                                    |                        |                              |

**Tài liệu kèm theo:**

- Bảng thống kê chứng từ thu gom sản phẩm, bao bì trong trường hợp thu gom từ tổ chức. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày thu gom, ngày chứng từ; số chứng từ; tên sản phẩm, bao bì; khối lượng. Trường hợp bên được hỗ trợ thuê đơn vị tái chế thu gom thì thống kê theo thông tin chứng từ thu gom của đơn vị tái chế.

- Bảng thống kê chứng từ thu gom sản phẩm, bao bì trong trường hợp bên được hỗ trợ thu gom trực tiếp của cá nhân. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày thu gom, ngày chứng từ; số chứng từ; địa chỉ nơi tổ chức thu gom; người phụ trách thu gom; tên sản phẩm, bao bì; khối lượng. Trường hợp bên được hỗ trợ thuê đơn vị tái chế thu gom thì thống kê theo thông tin chứng từ thu gom của đơn vị tái chế.

- Bản nghiệm thu giữa bên được hỗ trợ và đơn vị tái chế về khối lượng sản phẩm, bao bì đơn vị tái chế đã nhận chuyển giao và khối lượng đã tái chế trong kỳ để tính vào khối lượng đề nghị giải ngân.

Kèm theo Bảng thống kê chứng từ nhận chuyển giao, phiếu nhập kho nguyên liệu, xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế của đơn vị tái chế tương ứng với chứng từ nghiệm thu, xác nhận của bên được hỗ trợ.

**Mẫu số 05. Báo cáo kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được hỗ trợ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

(Địa danh), ngày...tháng...năm.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của tỉnh/thành phố... năm...**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của tỉnh/thành phố... năm..., cụ thể như sau:

### **I. Tổng số kinh phí đã được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hỗ trợ**

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... đã nhận được tổng cộng [Số tiền được hỗ trợ] đồng từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

### **II. Kết quả triển khai các hoạt động hỗ trợ**

1. Hoạt động 1: [Tên hoạt động]

- Mục tiêu:.....
- Địa điểm thực hiện: .....
- Tiến độ theo kế hoạch: .....
- Tiến độ triển khai thực tế: .....
- Thời gian dự kiến hoàn thành (trong trường hợp thời gian kết thúc dự án chưa đến hoặc chưa hoàn thành đúng tiến độ): .....
- Tổng kinh phí được phê duyệt cho hoạt động: ... đồng.
- Tổng kinh phí đã giải ngân thực tế: ... đồng.

Trong đó:

Kinh phí từ ngân sách địa phương và các nguồn khác: .... đồng;

Kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam: .... đồng.

- Kết quả đạt được:

Báo cáo tóm tắt kết quả đạt được, mức độ hoàn thành, tiến độ, mục tiêu đề ra.

2. Hoạt động 2: .....

**III. Quản lý, sử dụng lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

Báo cáo việc quản lý lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải, bao gồm:

- Số tiền lãi được trích cho chi phí quản lý trong năm:.....
- Lũy kế số tiền lãi còn lại sau khi trích cho chi phí quản lý:.....

**IV. Khó khăn, tồn tại (nếu có)****V. Kiến nghị (nếu có)**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ**  
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

